TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1663/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính bán niên đã soát xét năm 2025

Cà Mau, ngày 20 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000 Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☑ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: ***Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2025 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 20/8/2025.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGĐ-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:
- BCTC riêng bán niên đã soát xét năm 2025;
- BCTC hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2025;
- Công văn số 1653/PVCFC-TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU * TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 20/08/2025 10:46:16
Tổ chức xác thực:VNPT SmartCA RS

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Date: 2025.08.20 14:22:30 +07'00'

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0016/BVKT-PVCFC

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Số: 163/PVCFC-TCKT
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 so với 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 18 tháng 8 năm 2025

Kính gửi:
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2025	Số liệu năm 2024	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2025 so với năm 2024		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.018,85	6.665,49	2.353,36	35,31%	
Giá vốn hàng bán	6.602,49	5.112,55	1.489,93	29,14%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.333,19	808,24	524,95	64,95%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.194,23	748,73	445,50	59,50%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.824,40	6.890,65	2.933,74	42,58%	
Giá vốn hàng bán	7.318,30	5.277,00	2.041,29	38,68%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.342,09	997,29	344,80	34,57%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.199,85	935,32	264,53	28,28%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất 6 tháng đầu năm năm 2025 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng tăng 42,5% so với cùng kỳ năm 2024.
- Chi phí giá vốn hàng tăng 38,7% so với cùng kỳ năm 2024.
- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn so với giá vốn, dẫn đến lợi nhuận ở báo cáo hợp nhất tăng hơn 28% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGĐ - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU - TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Trần Chí Nguyện

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 45

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch
Ông Văn Tiến Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên
Ông Lê Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên độc lập
Ông Lê Việt Dũng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)
Ông Trương Hồng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Nguyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày ngày 02 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Trần Chí Nguyện
Phó Tổng Giám đốc
Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 53A/UQ-PVCFC
ngày 2 tháng 6 năm 2025 của Tổng Giám đốc Công ty)

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0247/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0100112888-C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**15.061.351.351.872**	**12.920.862.784.796**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**3.828.732.110.334**	**1.903.248.325.989**
1.	Tiền	111		3.328.732.110.334	1.903.248.325.989
2.	Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**7.222.000.000.000**	**7.039.051.232.877**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.222.000.000.000	7.039.051.232.877
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**710.811.582.295**	**528.623.191.927**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	376.005.602.055	298.904.899.906
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	315.915.240.793	225.763.998.056
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	130.106.787.582	115.442.545.600
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(111.216.048.135)	(111.488.251.635)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**2.795.027.550.016**	**2.950.300.636.844**
1.	Hàng tồn kho	141		2.801.583.378.461	2.992.364.969.228
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.555.828.445)	(42.064.332.384)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**504.780.109.227**	**499.639.397.159**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	264.235.107.079	348.205.875.657
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		239.530.966.356	150.931.319.173
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.014.035.792	502.202.329
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.758.011.194.900**	**2.807.984.553.349**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**511.526.016**	**511.526.016**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	511.526.016	511.526.016
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.985.540.406.982**	**1.946.194.464.286**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.550.250.334.007	1.571.196.451.367
	- Nguyên giá	*222*		*16.609.893.199.156*	*16.486.331.655.016*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(15.059.642.865.149)*	*(14.915.135.203.649)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	10.013.946.236	11.212.288.816
	- Nguyên giá	*225*		*11.983.425.797*	*11.983.425.797*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(1.969.479.561)*	*(771.136.981)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	425.276.126.739	363.785.724.103
	- Nguyên giá	*228*		*616.054.610.916*	*537.970.181.901*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(190.778.484.177)*	*(174.184.457.798)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**523.474.787.320**	**601.165.574.098**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	523.474.787.320	601.165.574.098
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**248.484.474.582**	**260.112.988.949**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	189.394.343.563	181.639.981.420
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	59.090.131.019	78.473.007.529
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**17.819.362.546.772**	**15.728.847.338.145**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**7.567.833.288.235**	**5.551.670.737.163**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**6.653.357.358.640**	**4.680.730.113.512**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.486.570.247.177	1.611.510.930.688
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	477.324.979.852	233.211.694.839
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	97.149.007.532	50.531.784.526
4.	Phải trả người lao động	314		204.871.652.320	168.882.879.845
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	632.881.042.036	466.157.762.224
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.093.107.627.823	64.017.498.674
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.706.195.903.665	1.229.228.015.118
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	758.807.944.065	616.680.781.280
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	196.448.954.170	240.508.766.318
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**914.475.929.595**	**870.940.623.651**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	86.389.242.585	119.527.496.051
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	26	828.086.687.010	751.413.127.600
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**10.251.529.258.537**	**10.177.176.600.982**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**27**	**10.251.529.258.537**	**10.177.176.600.982**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*5.294.000.000.000*	*5.294.000.000.000*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.323.603.028.379	2.964.211.891.877
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.596.093.115.065	1.882.513.091.925
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*804.065.993.881*	*984.147.745.207*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*792.027.121.184*	*898.365.346.718*
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		34.167.695.093	32.786.197.180
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**17.819.362.546.772**	**15.728.847.338.145**

BC HO Eng-19082025161103-0001.pdf

Huỳnh Thanh Trung	**Đinh Như Cường**	**Trần Chí Nguyện**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**30**	**9.824.396.327.054**	**6.890.653.733.518**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	380.317.797.791	283.258.564.816
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**9.444.078.529.263**	**6.607.395.168.702**
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	7.318.299.257.106	5.277.004.546.840
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**2.125.779.272.157**	**1.330.390.621.862**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	218.883.844.280	225.668.701.503
7.	Chi phí tài chính	22	34	49.227.874.964	37.536.127.843
	- Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	*23*		*33.500.719.043*	*16.135.476.548*
8.	Chi phí bán hàng	25	35	553.647.699.213	456.218.076.521
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	401.322.770.480	248.620.119.543
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**1.340.464.771.780**	**813.684.999.458**
11.	Thu nhập khác	31	36	2.401.820.206	184.038.074.294
12.	Chi phí khác	32	36	779.240.588	431.316.855
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**	**36**	**1.622.579.618**	**183.606.757.439**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**1.342.087.351.398**	**997.291.756.897**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	122.858.049.710	52.513.315.134
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		19.382.876.510	9.461.760.422
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**1.199.846.425.178**	**935.316.681.341**
18.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.197.540.814.537	930.465.526.231
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.305.610.641	4.851.155.110
20.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**38**	**2.173**	**1.675**

Huỳnh Thanh Trung	**Đinh Như Cường**	**Trần Chí Nguyện**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***1.342.087.351.398***	***997.291.756.897***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	160.041.278.712	121.810.406.256
	Các khoản dự phòng	03	88.281.855.949	39.447.521.333
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(43.380.748.145)	(66.713.980.039)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(161.776.871.287)	(322.163.865.691)
	Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	06	33.500.719.043	16.135.476.548
	Các khoản điều chỉnh khác	07	95.414.376.495	70.909.174.734
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.514.167.962.165***	***856.716.490.038***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(266.468.301.758)	(154.531.951.461)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	190.781.590.767	(423.867.310.731)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	311.079.714.020	(151.756.422.874)
	Thay đổi chi phí trả trước	12	80.999.390.057	11.915.769.322
	Tiền lãi vay đã trả	14	(34.191.645.851)	(16.071.424.115)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(73.484.178.841)	(78.721.653.236)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(126.270.370.501)	(86.259.811.332)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.596.614.160.058***	***(42.576.314.389)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(150.364.559.744)	(146.437.345.078)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.223.600.000.000)	(6.020.000.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.040.651.232.877	7.610.000.000.000
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(574.242.338.321)
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	157.217.505.531	202.302.225.556
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(176.095.821.336)***	***1.071.622.542.157***

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	732.979.986.167	612.376.886.689
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(288.931.288.507)	(39.998.815.371)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(928.862.466)	(2.685.511.584)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(309.537.000)	(34.314.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***442.810.298.194***	***569.658.245.734***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**1.863.328.636.916**	**1.598.704.473.502**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.903.248.325.989**	**2.284.399.788.772**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	62.155.147.429	92.016.725.630
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**3.828.732.110.334**	**3.975.120.987.904**

Huỳnh Thanh Trung	**Đinh Như Cường**	**Trần Chí Nguyện**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 được cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau (nay là Sở Tài chính tỉnh Cà Mau).

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 và các giấy phép thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.539 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.430).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn, bán lẻ: Phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác sử dụng trong công - nông nghiệp; Chế phẩm hoạt chất sinh học phục vụ nông nghiệp - công nghiệp - môi trường sinh thái; Hoa, cây cảnh, đất và giá thể trồng cây, công cụ, dụng cụ trong nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa (trừ dịch vụ cung cấp tại sân bay và cảng hàng không);
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sản xuất hóa chất cơ bản, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin: Thiết lập trang thông tin điện tử, thiết lập mạng xã hội;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư nông nghiệp máy móc hỗ trợ, công cụ, dụng cụ và các phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông sản, các loại hoa và cây trồng, kể cả cây cảnh và các loại dùng để làm giống;
- Kinh doanh mua bán qua giao dịch điện tử;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê tài sản thuộc chủ sở hữu);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

- Dịch vụ khảo nghiệm phân bón;
- Sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp – Công nghiệp - Môi trường sinh thái;
- Cung cấp, thiết kế vị trí, trình bày và thực hiện quảng cáo trên website, trên phần mềm ứng dụng các thiết bị điện tử, thiết bị cầm tay;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; và
- Chế biến sữa hạt và các sản phẩm từ sữa hạt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 02 công ty con với thông tin khái quát như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Cà Mau (trước đây là Bạc Liêu)	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Hồ Chí Minh	100	100	Sản xuất phân bón

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 03 chi nhánh và 02 văn phòng đại diện với thông tin khái quát như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Nhà máy Đạm Cà Mau được thành lập theo Quyết định số 2730/QĐ-PVCFC ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có địa chỉ tại Cụm Công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau;

- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 1199/NQ-PVCFC ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty, có trụ sở tại số 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh; và

- Văn phòng đại diện tại Campuchia của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 4038/NQ-PVCFC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty, có trụ sở tại Thành phố Phnom Penh, Campuchia.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	5

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03 - 06

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng trên chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	03
Phần mềm máy tính	03 - 06

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tài sản cố định vô hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí bảo hiểm tài sản , chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 15 tháng 01 năm 2015) được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023.

Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm. Chi phí thuê đất được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được ghi nhận dựa theo kế hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa bảo dưỡng của Nhà máy.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế của Công ty và các công ty con được hưởng, cụ thể như sau:

Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế (nay là Cục thuế) ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2025, Công ty không còn được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án NPK.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt ("KVF") – công ty con của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 412043000498, được cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2015 bởi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và các quy định hiện hành, Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt ("KVF") – công ty con của Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất phân bón NPK – Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt". Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, KVF vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2025 là năm thứ tám KVF có doanh thu từ dự án và là năm thứ năm được hưởng ưu đãi thuế.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam ("PPC") – công ty con của Công ty

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam ("PPC") – công ty con của Công ty được áp dụng như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, PPC được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2025, PPC có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất thông thường là 20%.

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu (nay là Chi cục thuế Khu vực XX), dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, PPC được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Lũy kế đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025, PPC vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 01 tháng 7 năm 2025, mức thuế suất giá trị gia tăng 5% được áp dụng đối với mặt hàng phân bón (trước đây thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Luật số 71/2014/QH13). Công ty đã đánh giá các tác động của chính sách thuế nói trên đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các kỳ kế toán tiếp theo của Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.251.133.701	1.781.059.189
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.325.480.976.633	1.901.467.266.800
Các khoản tương đương tiền (i)	500.000.000.000	-
	3.828.732.110.334	**1.903.248.325.989**

(i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng với lãi suất từ 0,5%/năm đến 3,7%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	***7.222.000.000.000***	***7.222.000.000.000***	***7.039.051.232.877***	***7.039.051.232.877***
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	7.222.000.000.000	7.222.000.000.000	7.039.051.232.877	7.039.051.232.877

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại – Chi nhánh Cà Mau bị hạn chế giao dịch. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vận tải Nam Thuận	33.472.500.000	8.332.450.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	29.956.753.240	10.014.472.939
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Khúc Gia Thành	29.823.100.000	5.091.459.764
Công ty TNHH Hoàng Đăng Generation	28.381.808.338	16.520.482.900
Các khách hàng khác	254.371.440.477	258.946.034.303
	376.005.602.055	**298.904.899.906**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	46.927.972	907.961.300

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power)	88.850.490.144	86.109.611.936
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	21.721.780.000	-
Các nhà cung cấp khác	205.342.970.649	139.654.386.120
	315.915.240.793	**225.763.998.056**
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	89.751.916.265	87.120.964.786

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	64.479.101.786	59.967.414.118
Phải thu thuế nhà thầu (i)	43.228.523.461	43.228.523.461
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	17.776.712.978	5.781.317.378
Ký cược, ký quỹ	1.768.985.000	1.708.203.000
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	2.495.325.600
Phải thu khác	2.853.464.357	2.261.762.043
	130.106.787.582	**115.442.545.600**

(i) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để hoàn khoản thuế nhà thầu này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản thuế nhà thầu nói trên với số tiền 43.228.523.461 VND.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài	43.228.523.461	43.228.523.461	43.228.523.461	43.228.523.461
Phải thu khách hàng	69.662.939.317	67.987.524.674	69.178.125.724	68.259.728.174
	112.891.462.778	**111.216.048.135**	**112.406.649.185**	**111.488.251.635**

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.675.414.643 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 918.397.550 VND).

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	148.786.020.477	-	30.712.795.147	-
Nguyên liệu, vật liệu	772.605.975.323	-	720.309.393.808	-
Công cụ, dụng cụ	33.894.875.674	-	29.805.293.071	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	125.760.730.399	-	173.697.938.463	-
Thành phẩm	1.117.235.161.455	(1.348.831.446)	1.489.761.550.592	(24.485.981.171)
Hàng hoá	603.300.615.133	(5.206.996.999)	548.077.998.147	(17.578.351.213)
	2.801.583.378.461	**(6.555.828.445)**	**2.992.364.969.228**	**(42.064.332.384)**

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 35.508.503.939 VND do thay đổi chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển (i)	207.248.158.597	261.059.472.455
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm	18.146.881.809	31.448.689.709
Chi phí bảo hiểm tài sản	22.073.822.431	22.564.686.770
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	10.110.428.860	19.309.890.405
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.862.088.181	8.121.487.061
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.793.727.201	5.701.649.257
	264.235.107.079	**348.205.875.657**
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (ii)	152.582.476.924	147.243.596.860
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.999.552.710	17.036.457.903
Chi phí sửa chữa tài sản	18.340.944.555	16.061.393.863
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.471.369.374	1.298.532.794
	189.394.343.563	**181.639.981.420**

(i) Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023. Ngày 03 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN phê duyệt quyết toán giá khí chính thức năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn và Công ty đang tiếp tục làm việc để hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí chính thức giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 và giá trị tiềm năng phát triển nêu trên sẽ được Công ty điều chỉnh đồng thời cùng với việc hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí này.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, chi phí thuê đất chủ yếu phản ánh số tiền Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (KVF - công ty con) đã trả một lần cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 06/HĐTĐ/HOPC.15 ngày 18 tháng 9 năm 2015, KVF đã thuê đất tại lô D10b, khu D, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, thành phố Hồ Chí Minh, với thời gian thuê là 43 năm, từ ngày 18 tháng 9 năm 2015 đến ngày 23 tháng 9 năm 2058. Như trình bày tại Thuyết minh số 22, KVF đã thế chấp tài sản là quyền tài sản phát sinh từ việc thuê đất trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**4.298.214.781.136**	**11.803.288.627.597**	**218.681.846.955**	**106.255.420.303**	**59.890.979.025**	**16.486.331.655.016**
Tăng trong kỳ	984.498.554	16.126.175.287	3.759.212.596	5.641.497.579	-	26.511.384.016
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	88.651.277.881	14.147.140.473	-	-	-	102.798.418.354
Giảm khác	(5.748.258.230)	-	-	-	-	(5.748.258.230)
Số dư cuối kỳ	**4.382.102.299.341**	**11.833.561.943.357**	**222.441.059.551**	**111.896.917.882**	**59.890.979.025**	**16.609.893.199.156**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**3.546.783.504.578**	**11.121.670.715.771**	**115.831.783.442**	**70.970.840.678**	**59.878.359.180**	**14.915.135.203.649**
Khấu hao trong kỳ	65.402.953.481	67.623.821.641	16.937.253.278	4.227.888.318	6.168.031	154.198.084.749
Điều chỉnh khấu hao do giao dịch mua rẻ	(7.774.664.502)	(974.997.917)	7.439.450	10.622.514	6.451.814	(8.725.148.641)
Giảm khác	(965.274.608)	-	-	-	-	(965.274.608)
Số dư cuối kỳ	**3.603.446.518.949**	**11.188.319.539.495**	**132.776.476.170**	**75.209.351.510**	**59.890.979.025**	**15.059.642.865.149**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**751.431.276.558**	**681.617.911.826**	**102.850.063.513**	**35.284.579.625**	**12.619.845**	**1.571.196.451.367**
Tại ngày cuối kỳ	**778.655.780.392**	**645.242.403.862**	**89.664.583.381**	**36.687.566.372**	**-**	**1.550.250.334.007**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 13.669.904.644.829 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.568.342.861.548 VND).

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (công ty con) sử dụng tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (chi tiết tại Thuyết minh số 25). Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 23.806.698.644 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.025.545.426 VND).

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (công ty con) đã thế chấp tài sản là công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án "Nhà máy sản xuất phân bón NPK công suất 360.000 tấn/năm" để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (chi tiết tại Thuyết minh số 22). Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 590.719.987.828 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 613.804.270.760 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	11.983.425.797
Số dư cuối kỳ	11.983.425.797
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	771.136.981
Khấu hao trong kỳ	1.198.342.580
Số dư cuối kỳ	1.969.479.561
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**11.212.288.816**
Tại ngày cuối kỳ	**10.013.946.236**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**325.756.035.425**	**14.609.100.000**	**197.605.046.476**	**537.970.181.901**
Tăng trong kỳ	-	-	2.584.429.015	2.584.429.015
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	75.500.000.000	-	-	75.500.000.000
Số dư cuối kỳ	**401.256.035.425**	**14.609.100.000**	**200.189.475.491**	**616.054.610.916**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**12.720.482.868**	**14.566.095.525**	**146.897.879.405**	**174.184.457.798**
Khấu hao trong kỳ	1.801.286.699	43.004.475	14.746.906.326	16.591.197.500
Điều chỉnh khấu hao do giao dịch mua rẻ	-	-	2.828.879	2.828.879
Số dư cuối kỳ	**14.521.769.567**	**14.609.100.000**	**161.647.614.610**	**190.778.484.177**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**313.035.552.557**	**43.004.475**	**50.707.167.071**	**363.785.724.103**
Tại ngày cuối kỳ	**386.734.265.858**	**-**	**38.541.860.881**	**425.276.126.739**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 126.231.501.258 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 123.087.763.102 VND).

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	215.652.904.919	291.152.904.919
Nhà máy sản xuất phân bón cơ sở Bình Định	87.130.450.731	68.056.345.311
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại nhà máy Đạm	60.798.391.518	45.139.904.282
Quyền sử dụng đất tại Thạnh Hóa, tỉnh Long An	55.853.473.952	56.247.994.049
Dự án mái che mưa cho hệ thống xuất sản phẩm nhà máy Đạm Cà Mau	-	71.706.557.946
Các công trình khác	104.039.566.200	68.861.867.591
	523.474.787.320	**601.165.574.098**

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản đánh giá lại tài sản cố định khi hợp nhất kinh doanh	58.770.842.415	60.515.306.367
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện đối với giao dịch nội bộ	319.288.604	-
Khác	-	17.957.701.162
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**59.090.131.019**	**78.473.007.529**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Số đầu kỳ VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	701.839.383.923	776.718.581.691
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hồng Vân	93.171.657.470	47.507.497.600
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	70.644.491.290	51.459.091.100
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phân bón Phúc Thịnh	34.261.920.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	586.652.794.494	735.825.760.297
	1.486.570.247.177	**1.611.510.930.688**
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	735.439.179.013	817.227.283.518

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Yetak Group Company Limited	196.787.800.544	49.128.659.887
Sayimex Ta Mchas SRE Company Limited	97.836.864.929	108.298.670.962
Chhun Sok An Company Limited	86.134.709.707	21.983.315.118
Các khách hàng khác	96.565.604.672	53.801.048.872
	477.324.979.852	**233.211.694.839**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/nộp trong kỳ	Số đã thực thu/nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	46.548.845	46.548.845
Thuế nhập khẩu	-	-	75.034.257	75.034.257
Tiền thuê đất	397.346.605	9.026.814.882	9.026.814.882	397.346.605
Thuế nhà thầu	-	-	320.617.160	320.617.160
Thuế khác	-	-	69.633.201	69.633.201
	502.202.329	**9.026.814.882**	**9.538.648.345**	**1.014.035.792**
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.113.882.788	1.039.801.891	74.080.897
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	12.465.097.632	12.465.097.632	-
Thuế xuất khẩu	-	115.354.657.839	115.354.657.839	-
Thuế nhập khẩu	-	7.926.931.081	7.926.931.081	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.810.001.469	122.866.202.943	73.484.178.841	85.192.025.571
Thuế thu nhập cá nhân	14.469.579.508	73.830.683.491	76.639.765.930	11.660.497.069
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.570.764.960	1.578.152.160	221.616.000
Thuế nhà thầu	-	920.907.260	920.907.260	-
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế, phí và các khoản lệ phí khác	23.200.349	1.294.907.197	1.317.319.551	787.995
	50.531.784.526	**337.353.035.191**	**290.735.812.185**	**97.149.007.532**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu thương mại (i)	378.242.855.870	283.958.725.080
Chi phí xúc tiến bán hàng, quảng cáo, an sinh xã hội	149.293.624.417	92.043.839.520
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	62.560.010.842	34.593.367.130
Phải trả tiền khí	26.669.588.409	28.617.309.417
Lãi vay phải trả	3.429.425.051	4.071.380.214
Các khoản trích trước khác	12.685.537.447	22.873.140.863
	632.881.042.036	**466.157.762.224**
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	26.669.588.409	27.446.457.555

(i) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng được tạm tính theo chính sách bán hàng đã được Ban Giám đốc Công ty và công ty con phê duyệt và thông báo tới khách hàng.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	1.051.300.496.500	885.733.500
Quỹ thưởng an toàn	21.926.144.826	11.351.420.891
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.131.091.952	5.752.721.868
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	2.764.013.943	15.778.842.395
Phải trả ngắn hạn khác	11.985.880.602	30.248.780.020
	1.093.107.627.823	**64.017.498.674**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	801.110.179.018	1.064.065.018

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		VND				VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	**1.162.867.609.680**	**1.162.867.609.680**	**3.374.192.863.792**	**2.897.166.591.739**	**1.639.893.881.733**	**1.639.893.881.733**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	*1.082.162.987.219*	*1.082.162.987.219*	*3.033.892.930.515*	*2.641.212.877.625*	*1.474.843.040.109*	*1.474.843.040.109*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	*80.704.622.461*	*80.704.622.461*	*340.299.933.277*	*255.953.714.114*	*165.050.841.624*	*165.050.841.624*
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	**64.502.680.506**	**64.502.680.506**	**32.209.391.000**	**32.267.774.506**	**64.444.297.000**	**64.444.297.000**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	*63.124.000.000*	*63.124.000.000*	*31.562.000.000*	*31.562.000.000*	*63.124.000.000*	*63.124.000.000*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	*1.378.680.506*	*1.378.680.506*	*647.391.000*	*705.774.506*	*1.320.297.000*	*1.320.297.000*
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	**1.857.724.932**	**1.857.724.932**	**928.862.466**	**928.862.466**	**1.857.724.932**	**1.857.724.932**
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	*1.857.724.932*	*1.857.724.932*	*928.862.466*	*928.862.466*	*1.857.724.932*	*1.857.724.932*
	1.229.228.015.118	**1.229.228.015.118**	**3.407.331.117.258**	**2.930.363.228.711**	**1.706.195.903.665**	**1.706.195.903.665**

(i) Thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng ("VND") từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo các hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn với thời hạn vay 2 tháng kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

(ii) Thể hiện các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (công ty con – KVF) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 002.25/48.05-HMTD ngày 04 tháng 02 năm 2025 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 002.25/48.05-CTD ngày 04 tháng 02 năm 2025. Đồng tiền cho vay có thể là Việt Nam Đồng (VND) hoặc đô la Mỹ (USD) với hạn mức cho vay không vượt quá 350.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 03 tháng 02 năm 2026. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân ngân vốn vay. KVF đã sử dụng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất, tài sản cố định để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 11, 12).

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí tiền khí (i)	634.311.033.575	616.246.434.178
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy (ii)	124.062.563.388	-
Khác	434.347.102	434.347.102
	758.807.944.065	**616.680.781.280**
Trong đó:		
Dự phòng phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	634.311.033.575	616.246.434.178

(i) Phản ánh chi phí dự phòng phải trả tiền khí phát sinh trong 7 tháng đầu năm 2023 được trích trước theo nguyên tắc phân bổ nguồn khí theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế của các hộ tiêu thụ tại tỉnh Cà Mau tại Sửa đổi bổ sung số 10 Hợp đồng mua bán khí PM3 CAA và Lô 46 – Cái nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 05 tháng 10 năm 2023. Biến động giữa số cuối kỳ và số đầu kỳ là do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giá trị dự phòng phải trả tiền khí này sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.

(ii) Trong kỳ, Công ty trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 đã được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông Công ty, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa, bảo dưỡng của Nhà máy.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	**240.508.766.318**	**335.746.014.085**
Trích quỹ trong kỳ	49.131.077.623	44.694.969.809
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận	17.562.690.000	3.147.709
Sử dụng quỹ trong kỳ	(110.539.334.093)	(85.068.738.988)
Hao mòn tài sản cố định hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(214.245.678)	(214.840.750)
Số dư cuối kỳ	**196.448.954.170**	**295.160.551.865**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	**177.041.208.006**	**177.041.208.006**	**-**	**32.267.774.506**	**144.773.433.500**	**144.773.433.500**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	173.589.000.000	173.589.000.000	-	31.562.000.000	142.027.000.000	142.027.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (ii)	3.452.208.006	3.452.208.006	-	705.774.506	2.746.433.500	2.746.433.500
Nợ thuê tài chính dài hạn	**8.846.693.483**	**8.846.693.483**	**-**	**928.862.466**	**7.917.831.017**	**7.917.831.017**
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (iii)	8.846.693.483	8.846.693.483		928.862.466	7.917.831.017	7.917.831.017
	185.887.901.489	**185.887.901.489**	**-**	**33.196.636.972**	**152.691.264.517**	**152.691.264.517**
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	66.360.405.438				66.302.021.932	
Số phải trả sau 12 tháng	119.527.496.051				86.389.242.585	

(i) Thể hiện khoản vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 023/TTH.KHDN/24TDH-TL ngày 28 tháng 6 năm 2024 với thời hạn vay 36 tháng cho mục đích mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(ii) Thể hiện các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Bạc Liêu (công ty con – PPC) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng tín dụng, với thời hạn vay từ 3 năm đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của PPC. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số 12).

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

(iii) Thể hiện khoản nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Bạc Liêu (công ty con – PPC) từ Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng cho thuê tài chính số 71.24.02/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024, 71.24.03/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024 với thời hạn cho thuê tài chính 60 tháng.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	66.302.021.932	66.360.405.438
Trong năm thứ hai	81.689.461.432	66.276.506.932
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.699.781.153	53.250.989.119
	152.691.264.517	**185.887.901.489**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	66.302.021.932	66.360.405.438
Số phải trả sau 12 tháng	**86.389.242.585**	**119.527.496.051**

26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	**751.413.127.600**	**754.360.924.010**
- Trích quỹ trong kỳ (i)	95.414.376.495	75.185.336.241
- Sử dụng quỹ	(15.731.036.408)	(1.191.072.344)
- Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(3.009.780.677)	(1.544.226.260)
- Chuyển tài sản cố định sang phục vụ sản xuất kinh doanh	-	(4.276.161.507)
Số dư cuối kỳ	**828.086.687.010**	**822.534.800.140**

(i) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được tạm trích cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 với tỷ lệ 8% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty (6 tháng đầu năm 2024: tỷ lệ 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp).

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**5.294.000.000.000**	**3.665.420.000**	**2.593.275.403.270**	**2.044.851.345.036**	**27.591.065.852**	**9.963.383.234.158**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	930.465.526.231	4.851.155.110	935.316.681.341
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	225.436.760.868	(225.436.760.868)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(43.656.771.837)	(1.038.197.972)	(44.694.969.809)
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(3.147.709)	-	(3.147.709)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.058.800.000.000)	-	(1.058.800.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**5.294.000.000.000**	**3.665.420.000**	**2.818.712.164.138**	**1.647.420.190.853**	**31.404.022.990**	**9.795.201.797.981**
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**5.294.000.000.000**	**3.665.420.000**	**2.964.211.891.877**	**1.882.513.091.925**	**32.786.197.180**	**10.177.176.600.982**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.197.540.814.537	2.305.610.641	1.199.846.425.178
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	358.269.694.553	(358.269.694.553)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(47.243.998.800)	-	(47.243.998.800)
Điều chỉnh Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024	-	-	1.121.441.949	(1.121.441.949)	-	-
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(18.525.656.095)	(924.112.728)	(19.449.768.823)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.058.800.000.000)	-	(1.058.800.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**5.294.000.000.000**	**3.665.420.000**	**3.323.603.028.379**	**1.596.093.115.065**	**34.167.695.093**	**10.251.529.258.537**

(i) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ và kế hoạch được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ và công ty con.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
Cổ phiếu phổ thông	*529.400.000*	*529.400.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
Cổ phiếu phổ thông	*529.400.000*	*529.400.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	**100**	**5.294.000.000.000**	**5.294.000.000.000**

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1368/NQ-PVCFC ngày 16 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 1.058.800.000.000 VND và dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ. Theo Quyết định số 1396/QĐ-PVCFC ngày 17 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã quyết định về việc thanh toán cổ tức năm 2024 bằng tiền cho cổ đông, hạn chốt đăng ký là ngày 30 tháng 6 năm 2025. Ngày 14 tháng 7 năm 2025, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức trên.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại công ty con được xác định như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty mẹ	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**48,97%**	**48,97%**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	56.676.310.909	74.589.002.819
Tổng nợ phải trả	(22.508.615.816)	(41.802.805.639)
Tài sản thuần	**34.167.695.093**	**32.786.197.180**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	7.215.044.601	6.138.850.138
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	3.449.160.492	3.143.857.042

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	82.509.750	45.741.047
EUR	1.280	1.280

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Võ Nguyên	841.000.000	841.000.000
Thúy Vân	324.850.000	324.850.000
Hộ Kinh doanh Út Dũng	28.100.000	28.100.000
Nguyễn Thị Thủy	1.923.000	1.923.000
Trần Văn Hiếu	7.504.000	7.504.000
	1.203.377.000	**1.203.377.000**

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	1.046.815.853	76.505.846
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	3.621.249.241	306.023.384
Trên 5 năm	2.364.345.049	2.402.283.564
Cộng	**7.032.410.142**	**2.784.812.794**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 39.173,5 m^2 tại khu công nghiệp Trà Kha, tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) với giá thuê 1.953 VND/m^2/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2011.

- Tổng số tiền thuê 13.898,9 m^2 tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau đơn giá 69.812 VND/m^2/năm. Thời gian thuê đất đến hết ngày 09 tháng 3 năm 2031. Tiền thuê đất nộp hàng năm từ ngày 3 tháng 12 năm 2024 đến ngày 2 tháng 12 năm 2029.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Hàng hoá nhận gửi kho từ khách hàng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty và các công ty con có khối lượng thành phẩm đã bán và nhận gửi kho từ khách hàng như sau:

	Số cuối kỳ Tấn	Số đầu kỳ Tấn
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	8.146,50	200,00
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	3.527,60	2.111,85
Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Nga	2.800,00	500,00
Công ty TNHH Hữu Thành I	2.791,90	1.851,30
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phân bón Thế Mẫn	1.650,00	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	1.566,30	25,00
Công ty TNHH MTV Kim Hoàng Đồng Tháp	1.070,40	835,70
Công ty TNHH MTV Hoàng Phú Kon Tum	982,50	-
Công ty TNHH Hoàng Đăng Generation	767,00	380,00
Khác	6.803,73	2.751,20
Tổng cộng	**30.105,93**	**8.655,05**

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và bao bì sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu thuần trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tài sản, công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 của hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì của Công ty và các công ty con lần lượt là khoảng 147 tỷ VND, khoảng 63 tỷ VND và khoảng 33 tỷ VND, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tổng tài sản, tổng công nợ của Công ty. Thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu và giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 30 và số 31.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên...) và nước ngoài (Campuchia, Philippines...). Trong kỳ, doanh thu thuần xuất khẩu ra thị trường nước ngoài của các sản phẩm Công ty và các công ty con sản xuất và kinh doanh là khoảng 2.611 tỷ VND (doanh thu xuất khẩu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 1.611 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng khoảng 28% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Kỳ này	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	6.833.350.441.621	2.610.728.087.642	9.444.078.529.263
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(5.194.491.223.188)	(2.123.808.033.918)	(7.318.299.257.106)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	**1.638.859.218.433**	**486.920.053.724**	**2.125.779.272.157**
Chi phí bán hàng			(553.647.699.213)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(401.322.770.480)
Doanh thu hoạt động tài chính			218.883.844.280
Chi phí tài chính			(49.227.874.964)
Thu nhập khác			2.401.820.206
Chi phí khác			(779.240.588)
Lợi nhuận trước thuế			**1.342.087.351.398**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(122.858.049.710)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(19.382.876.510)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**1.199.846.425.178**

Kỳ trước	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	4.996.228.367.777	1.611.166.800.925	6.607.395.168.702
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(3.866.937.509.848)	(1.410.067.036.992)	(5.277.004.546.840)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	**1.129.290.857.929**	**201.099.763.933**	**1.330.390.621.862**
Chi phí bán hàng			(456.218.076.521)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(248.620.119.543)
Doanh thu hoạt động tài chính			225.668.701.503
Chi phí tài chính			(37.536.127.843)
Thu nhập khác			184.038.074.294
Chi phí khác			(431.316.855)
Lợi nhuận trước thuế			**997.291.756.897**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(52.513.315.134)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(9.461.760.422)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**935.316.681.341**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

30. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	4.868.748.932.780	4.346.811.240.908
- Bán trong nước	*2.731.116.373.501*	*2.794.074.949.020*
- Xuất khẩu	*2.137.632.559.279*	*1.552.736.291.888*
Doanh thu thành phẩm NPK	2.256.017.245.967	1.214.881.696.600
- Bán trong nước	*2.185.139.499.193*	*1.173.587.033.300*
- Xuất khẩu	*70.877.746.774*	*41.294.663.300*
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	2.042.325.273.900	781.631.798.020
- Bán trong nước	*1.625.129.860.620*	*760.683.292.920*
- Xuất khẩu	*417.195.413.280*	*20.948.505.100*
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	656.659.094.553	546.297.892.194
- Bán trong nước	*618.981.515.079*	*501.428.218.340*
- Xuất khẩu	*37.677.579.474*	*44.869.673.854*
Doanh thu dịch vụ	645.779.854	1.031.105.796
	9.824.396.327.054	**6.890.653.733.518**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	376.184.359.191	282.227.364.816
Giảm giá hàng bán	-	23.200.000
Hàng bán bị trả lại	4.133.438.600	1.008.000.000
	380.317.797.791	**283.258.564.816**
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	58.951.483.578	222.433.216

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm Urê	3.111.833.705.296	3.106.111.652.147
Giá vốn thành phẩm NPK	1.847.580.345.488	1.039.518.618.790
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	1.977.164.886.628	725.125.004.242
Giá vốn khác	381.720.319.694	406.249.271.661
	7.318.299.257.106	**5.277.004.546.840**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.147.378.012.920	3.856.909.862.583
Chi phí nhân công	437.518.838.571	315.024.149.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.041.278.712	121.810.406.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	641.924.782.009	518.194.104.670
Chi phí dự phòng	88.281.855.949	39.447.521.333
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	95.414.376.495	75.185.336.241
Chi phí khác bằng tiền	269.573.594.375	229.481.806.359
	5.840.132.739.031	**5.156.053.186.561**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	161.776.871.287	155.122.055.698
Lãi chênh lệch tỷ giá	56.955.870.493	70.332.419.305
Chiết khấu thanh toán được nhận	151.102.500	214.226.500
	218.883.844.280	**225.668.701.503**

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	33.500.719.043	16.135.476.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.727.155.921	21.400.651.295
	49.227.874.964	**37.536.127.843**

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	51.571.704.799	34.057.732.298
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	211.473.607.369	184.481.901.779
Chi phí quảng cáo, truyền thông	180.259.416.199	159.226.431.573
Chi phí an sinh xã hội	40.093.000.002	24.572.046.391
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.346.400.214	3.631.397.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.261.361.985	21.273.948.553
Các khoản chi phí bán hàng khác	34.642.208.645	28.974.618.361
	553.647.699.213	**456.218.076.521**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	129.081.135.205	78.737.347.024
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	18.299.590.105	10.802.659.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.557.008.324	28.434.129.394
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(272.203.500)	42.596.000
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	95.414.376.495	75.185.336.241
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	72.242.863.851	55.418.051.032
	401.322.770.480	**248.620.119.543**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

36. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	825.166.562	2.590.709.122
Phạt vi phạm hợp đồng	298.595.455	442.537.492
Lãi từ hợp nhất kinh doanh	-	167.041.809.993
Thu nhập khác	1.278.058.189	13.963.017.687
	2.401.820.206	**184.038.074.294**
Chi phí khác		
Chi phí thưởng tàu	513.584.439	390.310.450
Chi phí khác	265.656.149	41.006.405
	779.240.588	**431.316.855**
Lợi nhuận khác	**1.622.579.618**	**183.606.757.439**

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	122.641.605.212	52.513.315.134
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	216.444.498	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**122.858.049.710**	**52.513.315.134**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành của các hoạt động của Công ty như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất phân đạm	98.045.852.944	27.924.279.544
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì	1.234.392.218	952.548.533
Thuế thu nhập từ hoạt động khác	23.361.360.050	23.636.487.057
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**122.641.605.212**	**52.513.315.134**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt ("KVF") – Công ty con của Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30/06/2025 (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/06/2025 (VND)
2020	2025	91.469.197.207	-	91.469.197.207
2021	2026	38.667.199.191	-	38.667.199.191
2022	2027	65.097.888.491	-	65.097.888.491
2023	2028	82.530.520.750	-	82.530.520.750
2024	2029	23.402.270.437	-	23.402.270.437
6 tháng đầu năm 2025	2030	5.997.216.327	-	5.997.216.327
		307.164.292.403	**-**	**307.164.292.403**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt ("KVF") có lỗ lũy kế nhưng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn về lợi nhuận mang lại trong tương lai.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	**1.197.540.814.537**	**930.465.526.231**
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	(47.243.998.800)	(43.656.771.837)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**1.150.296.815.737**	**886.808.754.394**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.173**	**1.675**

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và các Sửa đổi bổ sung của Hợp đồng mua bán khí, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m^3 khí tiêu chuẩn mỗi năm. Trong đó, mức giá khí hợp đồng của giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 là giá khí (chưa gồm thuế GTGT và các loại thuế gián thu khác) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm. Ngày 03 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN phê duyệt quyết toán giá khí chính thức năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn và Công ty đang tiếp tục làm việc để hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí chính thức giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018.

Theo Sửa đổi bổ sung số 10 ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, nguyên tắc phân bổ nguồn khí của các hộ tiêu thụ tại Cà Mau được xác định theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế hàng tháng. Trong đó, chi phí tiền khí 7 tháng đầu năm 2023 chưa được quyết toán và sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.

40. NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc của dự án nhà máy phân bón. Hiện tại, Công ty và các công ty con chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có liên quan đến cơ chế, chính sách của Nhà nước liên quan đến dự án nhà máy phân bón. Theo đó, Công ty và các công ty con đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn làm căn cứ để thu thập đầy đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các Công ty con trong Tập đoàn	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Các bên liên quan khác	***58.951.483.578***	***222.433.216***
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	58.687.500.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	263.983.578	222.433.216
	58.951.483.578	**222.433.216**
Mua hàng hóa, dịch vụ		
a)Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	***2.400.308.045.607***	***2.639.705.161.624***
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.164.234.610.539	2.375.512.488.621
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	157.134.547.400	184.953.436.757
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	73.016.456.942	69.671.209.657
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	2.297.376.601	6.298.755.985
Viện Dầu khí Việt Nam	2.802.772.427	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	660.265.000	2.098.100.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	162.016.698	168.485.813
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	1.002.684.791
b) Các bên liên quan khác	***12.348.158.932***	***21.960.469.904***
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ	8.781.409.206	7.978.115.880
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	2.686.260.926	6.194.203.321
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	240.325.800	187.613.200
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	640.163.000	460.618.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	6.848.480.351
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	288.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	3.439.152
	2.412.656.204.539	**2.661.665.631.528**
Chia cổ tức bằng tiền		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	800.046.114.000	800.046.114.000
	800.046.114.000	**800.046.114.000**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	*-*	***779.861.302***
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	779.861.302
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	***46.927.972***	***128.099.998***
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	46.927.972	128.099.998
	46.927.972	**907.961.300**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	***88.917.016.265***	***86.286.064.786***
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	88.850.490.144	86.109.611.936
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	66.526.121	176.452.850
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	***834.900.000***	***834.900.000***
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	834.900.000	834.900.000
	89.751.916.265	**87.120.964.786**
Phải trả người bán ngắn hạn		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	***730.796.497.521***	***811.177.144.263***
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	701.839.383.923	776.718.581.691
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí	26.486.517.399	32.048.231.131
Trường Cao đẳng Dầu khí	309.000.000	2.010.140.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	413.804.463	362.282.263
Viện Dầu khí Việt Nam	1.747.791.736	37.909.178
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	***4.642.681.492***	***6.050.139.255***
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	3.161.307.314	3.161.307.314
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	1.968.625.890
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.048.369.778	599.610.211
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	395.496.000	222.880.680
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	37.508.400	97.715.160
	735.439.179.013	**817.227.283.518**
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	26.669.588.409	27.446.457.555
	26.669.588.409	**27.446.457.555**
Dự phòng phải trả tiền Khí		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	634.311.033.575	616.246.434.178
	634.311.033.575	**616.246.434.178**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	801.110.179.018	1.064.065.018
	801.110.179.018	**1.064.065.018**

Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.236.281.486	1.425.325.743
Ông Văn Tiến Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.236.281.486	1.425.325.743
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	979.528.529	1.147.889.170
Ông Lê Đức Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị	981.528.529	1.145.889.170
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên Hội đồng Quản trị	809.688.705	429.969.674
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	261.000.000	249.000.000
Ông Lê Việt Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	22.523.810	-
Ông Trương Hồng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	238.476.190	249.000.000
Ông Trần Chí Nguyện	Phó Tổng Giám đốc	985.528.529	1.141.889.170
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)	933.413.529	1.141.889.170
Ông Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2025)	49.630.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	985.528.529	1.141.889.170
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	985.528.529	1.141.889.170
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	992.954.917	1.149.315.558
Ông Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	897.662.961	1.045.735.923
Ông Tống Việt Thống	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	25.941.667	-
Bà Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	871.721.294	1.045.735.923
Ông Đỗ Minh Đương	Thành viên Ban Kiểm soát	699.658.883	822.389.548
Ông Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	45.000.000	45.000.000
		13.237.877.573	**14.748.133.132**

Huỳnh Thanh Trung	**Đinh Như Cường**	**Trần Chí Nguyện**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0103/CV-KT